

BÀI 21

SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Hiểu được trên những nét chung sự giàu đẹp của tiếng Việt qua sự phân tích, chứng minh của tác giả.
- Nắm được những điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận của bài văn : lập luận chặt chẽ, chứng cứ toàn diện, văn phong có tính khoa học.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LUU Ý

1. Văn bản này là đoạn trích trong phần đầu của bài nghiên cứu dài có nhan đề *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc* của nhà nghiên cứu Đặng Thai Mai. Đoạn trích này tập trung nói về đặc tính *đẹp và hay* của tiếng Việt. Vì chỉ là một đoạn trích nên văn bản không bao gồm đầy đủ các phần thường có trong một bài văn nghị luận, cụ thể là ở đây chưa có phần Kết bài. Tuy nhiên, bài văn vẫn rất chặt chẽ trong lập luận và có bố cục rõ ràng, hợp lí.

Trình tự lập luận của bài được sắp đặt như sau : đoạn mở đầu nêu luận điểm bao trùm, tiếp đó giải thích ngắn gọn vấn đề nêu ra. Phần chính của bài là tập trung chứng minh hai đặc điểm của tiếng Việt là *đẹp và hay* trên các phương diện chính như ngữ âm, từ vựng, cú pháp.

2. Đã có nhiều ý kiến, nhiều bài viết về sự giàu đẹp của tiếng Việt và nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp ấy. Có bài nêu những ấn tượng chung, có bài lại đi vào những biểu hiện rất cụ thể (về từ ngữ hay một thể loại văn học...). Ở bài viết của mình, Đặng Thai Mai tiếp cận vấn đề này từ chỗ đứng của một nhà nghiên cứu, nhưng mới chỉ đưa ra một cái nhìn bao quát chứ chưa đi vào những khía cạnh cụ thể, tỉ mỉ như của một nhà ngôn ngữ học. Tác giả cũng hầu như không đưa ra những ví dụ cụ thể từ ngữ liệu văn chương hay tiếng nói trong đời sống hằng ngày. Do đó bài viết gần với văn phong khoa học hơn là văn phong nghệ thuật. Để hiểu rõ được các ý kiến, nhận xét của tác giả, người đọc có thể cụ thể hóa và minh họa được các ý kiến của tác giả. Đó cũng chính là định hướng cần lưu ý khi hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản nghị luận này.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

– Nêu vị trí của bài trong cụm văn bản nghị luận, giới thiệu đề tài nghị luận của bài.

– Dựa vào phần chú thích (★), trang 36, SGK, GV giới thiệu về Đặng Thai Mai và bài viết này.

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

Hoạt động 1. Đọc và tìm hiểu chung về văn bản.

- GV cho một vài HS đọc và chọn đọc mẫu một đoạn. Chú ý những câu có bộ phận mở rộng thành phần, cần đọc có ngừng giọng để lưu ý người nghe về phần mở rộng, nhưng vẫn phải bảo đảm sự liên tục về ý trong câu văn.

- Kiểm tra việc đọc các chú thích, trang 36, SGK của HS bằng cách yêu cầu giải thích một vài từ ngữ khó.

- HS tìm và nêu luận điểm của bài. Chú ý : Luận điểm thường được nêu ngay trong phần đầu của bài. Ở bài này đó là : "Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng *đẹp*, một thứ tiếng *hay*".

- Tìm bố cục và trình tự lập luận của bài.

HS nêu ý kiến về bố cục của bài, giải thích cách phân chia bố cục ấy. Những HS khác nhận xét, bổ sung. GV nêu lại bố cục và giải thích trình tự lập luận của bài.

Bài văn có hai đoạn với ý chính của mỗi đoạn như sau :

+ Đoạn 1 (từ đầu đến "qua các thời kì lịch sử") : Nêu nhận định tiếng Việt là một thứ tiếng *đẹp*, một thứ tiếng *hay*, giải thích nhận định ấy.

+ Đoạn 2 (phần còn lại) : Chứng minh cái đẹp và sự giàu có, phong phú (cái hay) của tiếng Việt về các mặt : ngữ âm, từ vựng, cú pháp. Sự giàu đẹp ấy cũng là một chứng cứ về sức sống của tiếng Việt.

Hoạt động 2. Phân tích đoạn 1 (câu 2, trang 37, SGK).

Tìm hiểu các ý chi tiết và trình tự lập luận trong đoạn văn.

HS đọc lại đoạn văn và nêu các ý theo trình tự trong đoạn. GV bổ sung, nhắc lại và giải thích về trình tự lập luận trong đoạn.

Câu mở đầu khẳng định giá trị và địa vị của tiếng Việt, từ đó đưa ra luận điểm cơ bản bao trùm : "Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng *đẹp*, một thứ tiếng *hay*". Tiếp đó, giải thích ngắn gọn về nhận định ấy. Tác giả giải thích gọn mà rõ ràng về đặc tính *đẹp* và *hay* của tiếng Việt.

Đoạn 1 của văn bản này thực ra là phần mở đầu của cả bài nghiên cứu dài, nó có nhiệm vụ giới thiệu những vấn đề chính sẽ được đề cập và lí giải ở các đoạn sau. Ở đây chỉ cần lưu ý phân tích phần giải thích về cái *đẹp*, cái *hay*, để chuẩn bị cho phần chứng minh ở dưới.

Hoạt động 3. Phân tích đoạn 2 (câu 3 và 4, trang 37, SGK).

- Đoạn này tập trung chứng minh cho nhận định cơ bản đã nêu ở phần mở đầu của bài. Vì vậy, thao tác chủ yếu của tác giả là chứng minh bằng những chứng

cứ sao cho có đủ sức thuyết phục. Ở đây cần đến sự hiểu biết nhiều mặt cùng với cách trình bày lập luận chặt chẽ. GV cần định hướng và gợi ý bằng những câu hỏi phụ giúp HS suy nghĩ, phát hiện và đánh giá được nghệ thuật lập luận của tác giả trong đoạn văn.

- Theo trình tự lập luận của tác giả, có thể lập dàn ý cho đoạn văn này như sau :

+ Tiếng Việt là một thứ tiếng đẹp, cái đẹp trước hết ở mặt ngữ âm.

+ Ý kiến của người nước ngoài : Ấn tượng của họ khi nghe người Việt nói, nhận xét của những người am hiểu tiếng Việt như các giáo sĩ nước ngoài (phương Tây).

+ Hệ thống nguyên âm và phụ âm phong phú, giàu thanh điệu (6 thanh).

+ Uyển chuyển, cân đối, nhịp nhàng về mặt cú pháp.

+ Từ vựng dồi dào giá trị thơ, nhạc, hoạ.

+ Tiếng Việt là một thứ tiếng hay.

+ Có khả năng dồi dào về cấu tạo từ ngữ và hình thức diễn đạt.

+ Có sự phát triển qua các thời kì lịch sử về cả hai mặt từ vựng và ngữ pháp. Cấu tạo và khả năng thích ứng với sự phát triển là một biểu hiện về sức sống dồi dào của tiếng Việt.

- Tác giả đã chứng minh đặc điểm đẹp và hay của tiếng Việt như thế nào ?
Bằng những chứng cứ gì ?

+ Tác giả đã giải thích về cái đẹp của tiếng Việt : hài hòa về mặt âm hưởng, thanh điệu. Còn về cái hay của tiếng Việt : tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu, có đầy đủ khả năng diễn đạt tình cảm, tư tưởng của con người, thỏa mãn các yêu cầu phát triển của đời sống văn hoá, xã hội.

+ Phẩm chất đẹp của một ngôn ngữ là khả năng gợi cảm xúc, chủ yếu được tạo nên bởi hệ thống ngữ âm, sự hài hòa về thanh điệu và nhịp điệu. Còn cái hay chủ yếu là ở khả năng diễn tả tình cảm, tư tưởng, phản ánh đời sống phong phú, tinh tế, chính xác. Giữa hai phẩm chất ấy có mối quan hệ gắn bó. Cái đẹp của một thứ tiếng thường cũng phản ánh cái hay của thứ tiếng ấy, vì nó thể hiện sự phong phú, tinh tế trong cách diễn đạt, cũng tức là thể hiện sự chính xác và sâu sắc trong tình cảm, tư tưởng của con người. Ngược lại, cái hay cũng tạo ra vẻ đẹp của một ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, sự tinh tế, uyển chuyển trong cách đặt câu, dùng từ, không chỉ là cái hay, mà còn tạo ra vẻ đẹp trong hình thức diễn đạt hài hòa, linh hoạt, uyển chuyển.

– Để làm rõ những nhận xét của tác giả, GV nên yêu cầu HS tìm những dẫn chứng cụ thể trong tiếng Việt, đặc biệt là trong thơ văn. Ví dụ : Về sự phong phú và phối hợp hài hoà thanh điệu, có thể dẫn chứng những câu thơ chọn trong các bài ca dao, *Chinh phụ ngâm khúc*, *Truyện Kiều*, thơ của Tố Hữu, Xuân Diệu,... Về đặc điểm cú pháp tiếng Việt có yêu cầu tự nhiên về sự hài hoà, cân xứng, có thể lấy dẫn chứng từ các câu văn hay chọn trong các bài của Nguyễn Tuân, Thạch Lam, Vũ Bằng mà HS đã học ở lớp 6 và lớp 7. Về khả năng sáng tạo từ ngữ mới phù hợp với sự phát triển của đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội,... có thể lấy dẫn chứng từ các từ ngữ mới xuất hiện gần đây trong các lĩnh vực kinh tế hay khoa học kỹ thuật và đã nhanh chóng được phổ biến rộng rãi, trong đó có cả những từ được du nhập từ tiếng nước ngoài hoặc dịch nghĩa từ một thuật ngữ của tiếng nước ngoài. Mặt khác, cũng cần lưu ý HS đến việc lạm dụng từ Hán Việt và cách diễn đạt theo kiểu các ngôn ngữ phương Tây đang tràn lan trên sách báo và các phương tiện thông tin đại chúng hiện nay. Tiếng Việt đang đứng trước yêu cầu phát triển mạnh mẽ để phù hợp với sự phát triển của đời sống dân tộc và quốc tế, nhưng cũng rất cần phải giữ được bản sắc và sự trong sáng vốn có.

Hoạt động 4. Nhận xét chung về nghệ thuật nghị luận của bài văn (câu 5*, trang 37, SGK).

– HS nêu nhận xét của mình về những ưu điểm trong nghệ thuật nghị luận của bài. GV bổ sung và nhắc lại.

Những ưu điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận của bài văn này là :

+ Kết hợp giải thích với chứng minh, bình luận.

+ Lập luận chặt chẽ : đưa nhận định ngay ở phần Mở bài, tiếp đó giải thích và mở rộng nhận định ấy, sau đó dùng các chứng cứ để chứng minh.

+ Các dẫn chứng được dẫn ra khá toàn diện, bao quát, không sa vào những dẫn chứng quá cụ thể tỉ mỉ. Nhưng chính vì thế người đọc phải có những hiểu biết cụ thể để minh họa cho các chứng cứ của tác giả.

– Một đặc điểm trong cách viết của tác giả ở bài này là thường sử dụng biện pháp mở rộng câu. HS tìm nêu dẫn chứng về những câu như vậy ở đoạn hai của bài, nhận xét về tác dụng của biện pháp này.

Trong bài, tác giả đã sử dụng biện pháp mở rộng câu ở nhiều câu. Ví dụ : "Họ không hiểu tiếng ta, và đó là một ấn tượng, ấn tượng của người "nghe" và chỉ nghe

thôi"… "Một giáo sĩ nước ngoài (chúng ta biết rằng nhiều nhà truyền đạo Thiên Chúa nước ngoài cũng là những người rất thạo tiếng Việt)..."

(Những chữ in nghiêng trong các câu trên là bộ phận mở rộng câu nhằm giải thích rõ hơn cho một từ ở vị trí trước đó.)

Biện pháp này có tác dụng vừa làm rõ nghĩa (giống như những ghi chú) vừa bổ sung thêm các khía cạnh mới hoặc mở rộng điều đang nói mà không cần viết thành một câu văn khác. Các dấu hiệu hình thức để tách bộ phận mở rộng có thể là dấu ngoặc đơn, dấu gạch ngang hay dấu phẩy.

- Dựa vào phần Ghi nhớ – SGK, GV tổng kết chung về bài văn.

Hoạt động 5. GV hướng dẫn HS luyện tập.

- **Bài tập 1**, trang 37, SGK, HS về nhà làm.
 - **Bài tập 2**, trang 37, SGK có thể làm ngay ở lớp, kết hợp trong phần nhận xét về nghệ thuật nghị luận của bài văn.
- Lưu ý HS đọc văn bản ở phần Đọc thêm, trang 38, SGK.